

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 57

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành

Ông Trần Lệ Nguyên

Ông Wang Chin Hua

Bà Vương Bửu Linh

Ông Cô Gia Thọ

Bà Vương Ngọc Xiêm

Ông Trần Quốc Nguyên

Ông Mã Thanh Danh

Ông Nguyễn Văn Thuận

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận

Bà Lương Mỹ Duyên

Ông Võ Long Nguyên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Quang Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lệ Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60752643/15053333

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Tập đoàn. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 1.250.000 ngàn VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 21.666.667 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 28.333.333 ngàn VNĐ và 50.000.000 ngàn VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở các đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.136.440.462	2.329.536.982
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	156.626.795	672.316.188
111	1. Tiền		134.626.795	662.316.188
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000	10.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	692.567.051	161.660.248
121	1. Đầu tư ngắn hạn		745.954.276	209.722.412
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư hạn		(53.387.225)	(48.062.164)
130	III. Các khoản phải thu	6	738.978.402	1.018.355.260
131	1. Phải thu khách hàng		115.291.620	165.221.722
132	2. Trả trước cho người bán		200.128.830	77.996.492
135	3. Các khoản phải thu khác		425.801.129	777.468.511
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.243.177)	(2.331.465)
140	IV. Hàng tồn kho	7	485.801.989	434.328.358
141	1. Hàng tồn kho		486.392.461	434.929.613
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(590.472)	(601.255)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.466.225	42.876.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		29.982.244	18.366.202
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.060.855	2.997.336
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		5.116.331	26.113
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		12.306.795	21.487.277
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.028.565.533	2.710.327.198
218	I. Phải thu dài hạn khác		611.868	611.868
220	II. Tài sản cố định		1.049.518.591	937.724.877
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	766.493.704	774.281.346
222	Nguyên giá		1.358.772.457	1.284.750.761
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(592.278.753)	(510.469.415)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	12.977	1.395.764
225	Nguyên giá		272.500	23.795.630
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(259.523)	(22.399.866)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	124.162.823	119.785.394
228	Nguyên giá		169.556.223	159.856.235
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(45.393.400)	(40.070.841)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	158.849.087	42.262.373
240	III. Bất động sản đầu tư	11	27.878.381	29.165.076
241	1. Nguyên giá		34.524.971	34.524.971
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(6.646.590)	(5.359.895)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.138.324.161	1.209.977.565
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	802.300.000	800.500.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	411.451.080	503.649.613
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(75.426.919)	(94.172.048)
260	V. Tài sản dài hạn khác		110.856.882	104.719.905
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		86.323.509	72.548.808
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	24.250.458	31.888.182
268	3. Tài sản dài hạn khác		282.915	282.915
269	VI. Lợi thế thương mại	4	701.375.650	428.127.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.165.005.995	5.039.864.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.365.287.973	1.185.451.713
310	I. Nợ ngắn hạn		1.179.009.501	1.033.997.225
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	557.780.186	380.554.458
312	2. Phải trả người bán	15	263.916.624	271.379.025
313	3. Người mua trả tiền trước		41.655.743	24.103.268
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.226.258	39.637.621
315	5. Phải trả người lao động		45.159.154	22.499.912
316	6. Chi phí phải trả	17	112.924.823	142.672.414
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	122.678.392	123.442.813
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.668.321	29.707.714
330	II. Nợ dài hạn		186.278.472	151.454.488
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	15.219.164	26.850.858
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	141.726.034	93.788.209
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		29.333.274	30.815.421
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	3.765.025.491	3.738.214.531
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.765.025.491	3.738.214.531
411	1. Vốn cổ phần		1.195.178.810	1.195.178.810
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.950.665.093	1.950.665.093
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(138.644.604)	(137.401.029)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.246.058	1.122.511
417	5. Quỹ đầu tư, phát triển		25.249.818	25.370.281
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.636	25.792.636
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.753	16.135.953
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		688.627.927	661.350.276
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		34.692.531	116.197.936
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.165.005.995	5.039.864.180

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	963.300	1.268.691
- Euro	96.387	1.410

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.524.902.980	587.121.361
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(12.165.598)	(1.717.620)
10	3. Doanh thu thuần	22.1	1.512.737.382	585.403.741
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(983.410.684)	(420.823.629)
20	5. Lợi nhuận gộp		529.326.698	164.580.112
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	44.665.830	607.520.897
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(84.511.899) (51.582.092)	(221.698.105) (22.051.272)
24	8. Chi phí bán hàng		(299.340.402)	(91.890.943)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(139.786.840)	(57.609.528)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.353.387	400.902.433
31	11. Thu nhập khác	24	8.231.263	11.239.201
32	12. Chi phí khác	24	(6.677.367)	(3.839.814)
40	13. Lợi nhuận khác	24	1.553.896	7.399.387
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết		-	10.400.673
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		51.907.283	418.702.493
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(12.492.115)	(99.047.967)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(7.637.724)	(830.338)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		31.777.444	318.824.188
61	Phân bổ cho:			
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.499.793	9.218.689
62	18.2 Cổ đông của công ty mẹ		27.277.651	309.605.499
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	0,230	3,741

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		51.907.283	418.702.493
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao và khấu trừ	4, 8 9, 10, 11	89.949.941	41.100.003
03	Các khoản dự phòng		(13.519.139)	52.951.168
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.780.347)	(617.829.730)
06	Chi phí lãi vay	23	51.582.092	22.051.272
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.139.830	(83.024.794)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		299.918.520	(9.602.768)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(51.462.848)	19.267.105
11	Giảm các khoản phải trả		(39.848.082)	(101.922.649)
12	Tăng các chi phí trả trước		(25.390.743)	(644.146)
13	Tiền lãi vay đã trả		(47.594.706)	(20.418.146)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(25.789.722)	(164.149.824)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(95.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		286.972.249	(360.591.185)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(179.043.461)	(22.992.121)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.631.441	1.323.568
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(586.500.000)	(396.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho các đơn vị khác vay		47.490.231	108.500.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(383.536.347)	(1.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư vào đơn vị khác		54.004.221	131.543.440
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		16.128.720	30.144.443
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.027.825.195)	(148.480.670)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	33.649.000
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		885.979.323	468.488.596
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(660.815.770)	(595.561.421)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(704.996)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		225.163.553	(94.128.821)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(515,689,393)	(603.200.676)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		672,316,188	984.610.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	412.968
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	156,626,795	381.822.934

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 8 năm 2011

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 5.444 (31 tháng 12 năm 2010: 7.521).

Cơ cấu tổ chức

Các công ty con

- *Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")*

KDC sở hữu 99.8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- *Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")*

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần KIDO ("KIDO")*

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong KIDO, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")*

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong NKD, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty liên kết

- *Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")*

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")*

KDC sở hữu 30% vốn điều lệ trong TTR, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của TTR là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TTR có trụ sở đăng ký tại số 332 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh đồng kiểm soát

- *Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")*

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 7, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo VND và tất cả các giá trị được làm tròn theo đơn vị ngàn VND gần nhất, trừ trường hợp được trình bày khác.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Tập đoàn, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như được trình bày ở Thuyết minh số 28 và số 29.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ hoặc kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không được dựa vào bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm bắt đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính bởi vì Tập đoàn sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.14 *Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.15 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.17 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Thông tư 201 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<i>Nghệp vụ</i>	<i>Theo CMKTVN 10</i>	<i>Theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

3.19 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ, là các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ("TNDN")

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn hoàn tất việc mua thêm 19,8% vốn cổ phần của KDBD. Do vậy, phần vốn góp của Tập đoàn trong KDBD tăng lên 99,8%. Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của KDBD vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý tạm thời ghi
nhận tại ngày hợp nhất*

Ngàn VNĐ

Tài sản

Tài sản ngắn hạn	532.088.478
Tài sản dài hạn	471.466.689
	1.003.555.167

Nợ phải trả

Nợ phải trả ngắn hạn	492.355.585
Nợ phải trả dài hạn	77.779.719
	570.135.304

Tổng tài sản thuần

433.419.863

Tổng tài sản thuần đầu tư thêm, 19,8%

85.817.133

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư thêm

295.332.867

Tổng chi phí đầu tư thêm

381.150.000

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày như sau:

Lợi thế thương mại

Ngàn VNĐ

Nguyên giá:

31 tháng 12 năm 2010	438.806.553
Tăng trong kỳ	295.332.867
30 tháng 6 năm 2011	734.139.420

Giá trị khấu trừ lũy kế:

31 tháng 12 năm 2010	10.678.646
Khấu trừ trong kỳ	22.085.124
30 tháng 6 năm 2011	32.763.770

Giá trị còn lại:

31 tháng 12 năm 2010	428.127.907
30 tháng 6 năm 2011	701.375.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Ngàn VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	10.097.561	1.714.393
Tiền gửi ngân hàng	122.494.998	657.958.110
Tiền đang chuyển	2.034.236	2.643.685
Các khoản tương đương tiền	22.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	156.626.795	672.316.188

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng tiền lãi theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn có thể áp dụng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

		Ngàn VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	30 tháng 6 năm 2010
Phải thu khách hàng	115.291.620	165.221.722
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>65.972.637</i>	<i>69.260.477</i>
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	<i>49.318.983</i>	<i>95.961.245</i>
Trả trước cho người bán - các bên thứ ba	200.128.830	77.996.492
Các khoản phải thu khác	425.801.129	777.468.511
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>263.517.828</i>	<i>598.300.576</i>
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư của Tập đoàn</i>	<i>156.892.835</i>	<i>156.892.835</i>
<i>Cổ tức phải thu</i>	<i>-</i>	<i>12.465.223</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.390.466</i>	<i>9.809.877</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.243.177)	(2.331.465)
GIÁ TRỊ THUẦN	738.978.402	1.018.355.260

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

		Ngàn VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nguyên vật liệu	328.015.579	307.082.053
Hàng hóa	51.083.180	52.393.798
Công cụ, dụng cụ	29.372.550	20.510.197
Thành phẩm	60.880.020	39.377.780
Hàng mua đang đi đường	14.027.536	13.418.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.013.596	2.147.210
Giá gốc hàng tồn kho	486.392.461	434.929.613
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(590.472)	(601.255)
GIÁ TRỊ THUẦN	485.801.989	434.328.358

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		Ngàn VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Số đầu kỳ	601.255	593.027
Dự phòng trích lập trong kỳ	382.614	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(393.397)	-
Số cuối kỳ	590.472	593.027

Tập đoàn đã sử dụng một số hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 14.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Ngàn VNĐ
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2010	336.174.203	792.825.840	96.360.959	59.389.759	1.284.750.761
Phân loại lại	1.549.838	509.320	-	(2.059.158)	-
Tăng trong kỳ	2.829.387	40.227.686	22.342.741	10.880.075	76.279.889
Trong đó:					
Mua mới	-	16.704.556	22.342.741	9.950.252	48.997.549
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	23.523.130	-	-	23.523.130
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.829.387	-	-	929.823	3.759.210
Giảm trong kỳ – Thanh lý, nhượng bán	(682.553)	-	(1.575.640)	-	(2.258.193)
30 tháng 6 năm 2011	339.870.875	833.562.846	117.128.060	68.210.676	1.358.772.457
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	32.993.147	9.883.242	6.176.547	49.052.936
Giá trị khấu hao lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2010	51.606.657	393.888.617	37.322.459	27.651.682	510.469.415
Khấu hao trong kỳ	9.625.085	40.652.539	6.028.213	4.479.624	60.785.461
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	22.610.445	-	-	22.610.445
Giảm trong kỳ – Thanh lý, nhượng bán	(12.641)	-	(1.573.927)	-	(1.586.568)
30 tháng 6 năm 2011	61.219.101	457.151.601	41.776.745	32.131.306	592.278.753
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2010	284.567.546	398.937.223	59.038.500	31.738.077	774.281.346
30 tháng 6 năm 2011	278.651.774	376.411.245	75.351.315	36.079.370	766.493.704

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 389.291.993 ngàn VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 14 và số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

*Ngân VND
Máy móc thiết bị*

Nguyên giá:

31 tháng 12 năm 2010	23.795.630
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.523.130)
30 tháng 6 năm 2011	<u>272.500</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

31 tháng 12 năm 2010	22.399.866
Khấu hao trong kỳ	470.102
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.610.445)
30 tháng 6 năm 2011	<u>259.523</u>

Giá trị còn lại:

31 tháng 12 năm 2010	<u>1.395.764</u>
30 tháng 6 năm 2011	<u>12.977</u>

Tập đoàn đang thuê một số máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam. Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Khác	Ngàn VNĐ
Nguyên giá:						
31 tháng 12 năm 2010	50.000.000	49.490.760	47.218.275	8.147.200	5.000.000	159.856.235
Tăng trong kỳ	-	-	9.699.988	-	-	9.699.988
Trong đó:						
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.699.988	-	-	9.699.988
30 tháng 6 năm 2011	50.000.000	49.490.760	56.918.263	8.147.200	5.000.000	169.556.223
Giá trị khấu trừ lũy kế:						
31 tháng 12 năm 2010	20.416.667	5.318.606	11.515.582	259.229	2.560.757	40.070.841
Khoản trừ trong kỳ	1.250.000	693.064	2.899.202	-	480.293	5.322.559
30 tháng 6 năm 2011	21.666.667	6.011.670	14.414.784	259.229	3.041.050	45.393.400
Giá trị còn lại:						
31 tháng 12 năm 2010	29.583.333	44.172.154	35.702.693	7.887.971	2.439.243	119.785.394
30 tháng 6 năm 2011	28.333.333	43.479.090	42.503.479	7.887.971	1.958.950	124.162.823

Thương hiệu "Kinh Đô"

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" như là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện quyền sử dụng khu đất với diện tích 82.420 m² mà Tập đoàn đã thuê tại Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore với thời hạn 49 năm, từ ngày 8 tháng 9 năm 2005 đến ngày 8 tháng 8 năm 2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

Nhà máy

Nguyên giá:

31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011	<u>34.524.971</u>
---	-------------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

31 tháng 12 năm 2010	5.359.895
Tăng trong kỳ	<u>1.286.695</u>
30 tháng 6 năm 2011	<u>6.646.590</u>

Giá trị còn lại:

31 tháng 12 năm 2010	<u>29.165.076</u>
30 tháng 6 năm 2011	<u>27.878.381</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc, công ty liên quan của Tập đoàn, thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Ngàn VND

30 tháng 6
năm 2011

31 tháng 12
năm 2010

Xây dựng nhà máy mới	121.462.808	2.829.387
Lắp đặt máy móc	16.456.946	1.847.203
Phát triển phần mềm	16.437.204	21.202.022
Chi phí bồi thường đất	-	11.867.463
Khác	<u>4.492.129</u>	<u>4.516.298</u>
TỔNG CỘNG	<u>158.849.087</u>	<u>42.262.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	30 tháng 6 năm 2011 Ngàn VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	31 tháng 12 năm 2010 Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	50,00	600.000.000	50,00	600.000.000
Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")	49,00	200.500.000	49,00	200.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")	30,00	1.800.000	0,00	-
TỔNG CỘNG		802.300.000		800.500.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày dưới đây:

	Lavenue	TAP	TTR	Ngàn VNĐ Total
Giá trị đầu tư:				
31 tháng 12 năm 2010	600.000.000	200.500.000	-	800.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	1.800.000	1.800.000
30 tháng 6 năm 2011	600.000.000	200.500.000	1.800.000	802.300.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư:				
31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
31 tháng 12 năm 2010	600.000.000	200.500.000	-	800.500.000
30 tháng 6 năm 2011	600.000.000	200.500.000	1.800.000	802.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư khác

	30 tháng 6 năm 2011	Ngân VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh:		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	91.148.916	93.926.821
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(53.387.225)	(48.062.164)
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan:		
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay	527.500.000	32.350.251
Ủy thác Đầu tư cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	50.000.000	50.000.000
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay	44.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Tribeco vay	8.000.000	8.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên thứ ba:		
Cho Công ty Đầu tư và Phát triển Win Land vay	15.000.000	15.000.000
Cho Công ty Đầu tư và Thương mại Vimec vay	10.000.000	10.000.000
Khác	305.360	445.340
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn	692.567.051	161.660.248
Các khoản đầu tư dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác:		
Cổ phiếu	252.180.066	344.368.599
Trái phiếu Chính phủ	-	10.000
Đầu tư dài hạn khác:		
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Đồng Tâm	82.447.400	82.447.400
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	43.837.500	43.837.500
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc	32.986.114	32.986.114
	411.451.080	503.649.613
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.426.919)	(94.172.048)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	336.024.161	409.477.565

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2011	Ngân VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn	518.451.116	335.568.296
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	39.329.070	44.986.162
TỔNG CỘNG	557.780.186	380.554.458

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày ở bảng sau đây:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Khoản đảm bảo
	Ngàn VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương – VNĐ	30.000.000	180 ngày kể từ ngày rút vốn	16,5%/năm	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – VNĐ	198.883.534	90 ngày kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng biên độ 1,45%/năm	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Đô la Mỹ	789.613	90 ngày kể từ ngày rút vốn	4,8%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – VNĐ	60.000.000	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 18,5% đến 23,3%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây – VNĐ	10.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng biên độ 0,22%/tháng	Khoản phải thu từ bán hàng hóa trị giá 10 tỷ VNĐ
Ngân hàng Far East National – VNĐ	61.956.123	Trong vòng 60 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 17% đến 19,5%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu trị giá 3 triệu Đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – VNĐ	29.849.202	90 ngày kể từ ngày rút vốn	20,3%/năm	Ưu tiên thanh toán từ các khoản phải thu và hàng tồn kho trị giá 29.849.202 ngàn VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Đô la Mỹ	2.283.981	180 ngày kể từ ngày rút vốn	7,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – VNĐ	93.988.347	150 ngày kể từ ngày rút vốn	19,5%/năm	Hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VNĐ và 17.200 tủ lạnh trị giá 50 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đồng Đô – VNĐ	27.495.855	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 21,5% đến 22,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – VNĐ	944.476	180 ngày kể từ ngày rút vốn	20,22%/năm	Hàng tồn kho trị giá 30 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Đô la Mỹ	2.259.985	180 ngày kể từ ngày rút vốn	6%/năm	Hàng tồn kho trị giá 30 tỷ VNĐ
TỔNG CỘNG	518.451.116			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2011	Ngàn VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Phải trả bên thứ ba	262.454.584	270.435.505
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.462.040	943.520
TỔNG CỘNG	263.916.624	271.379.025

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30 tháng 6 năm 2011	Ngàn VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Thuế giá trị gia tăng	9.122.575	17.976.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	8.571.222	17.426.660
Thuế thu nhập cá nhân	1.282.348	1.643.856
Thuế xuất nhập khẩu	802.242	145.766
Thuế tài sản và tiền thuê đất	421.986	69.854
Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất	-	1.892.739
Các loại thuế khác	25.885	481.834
TỔNG CỘNG	20.226.258	39.637.621

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2011	Ngàn VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Chi phí tiếp thị	34.900.838	60.509.070
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000	36.118.579
Lương tháng 13 và thưởng	14.587.521	18.969.717
Phí vận chuyển	4.158.664	8.831.811
Hoa hồng bán hàng	4.680.493	8.221.180
Phí bản quyền	1.920.118	3.000.490
Chi phí lãi vay	3.987.386	2.070.868
Chi phí tiện ích	2.266.380	2.033.054
Chi phí khác	11.829.423	2.917.645
TỔNG CỘNG	112.924.823	142.672.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2011	Ngàn VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	100.180.266	100.180.766
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.955.687	1.595.597
Kinh phí công đoàn	1.389.189	800.840
Tiền nhận ký quỹ	1.192.219	1.202.219
Cổ tức phải trả	770.526	1.836.076
Doanh thu chưa thực hiện	-	2.947.932
Các khoản phải trả khác	16.190.505	14.879.383
TỔNG CỘNG	122.678.392	123.442.813

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản phí cho thuê nhà xưởng nhận trước từ Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc, một công ty liên quan của Tập đoàn, như được trình bày ở Thuyết minh số 11.

20. VAY DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2011	Ngàn VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Vay dài hạn ngân hàng	181.055.104	138.774.371
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	(39.329.070)	(44.986.162)
Vay dài hạn	141.726.034	93.788.209

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương – VNĐ	81.500.000	8 năm kể từ ngày đầu rút vốn (15 tháng 6 năm 2007)	19,76%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.500.000)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – VNĐ	21.515.226	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (24 tháng 7 năm 2008)	21,2%/năm	Máy móc thiết bị
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	(10.757.613)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – VNĐ	3.932.763	36 tháng kể từ ngày rút vốn (31 tháng 12 năm 2009)	Từ 18% đến 18,5%/năm	30 xe tải và 28 thùng đông lạnh trị giá 16,708,848 ngàn VNĐ
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.776.188)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – EUR	12.335.595	30 tháng kể từ ngày rút vốn (27 tháng 4 năm 2011)	6,5%/năm	Tài sản tại nhà máy ở Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi trị giá 10,4 tỷ VNĐ và dây chuyền sản xuất sữa chua trị giá 3,8 tỷ VNĐ
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.295.269)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Đô la Mỹ	18.346.962	60 tháng kể từ ngày rút vốn (19 tháng 4 năm 2011)	Từ 8% đến 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – EUR	22.567.117	60 tháng kể từ ngày rút vốn (26 tháng 4 năm 2011)	Từ 8% đến 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – VNĐ	20.857.441	60 tháng kể từ ngày rút vốn (24 tháng 2 năm 2011)	Từ 18,2% đến 24%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-			
TỔNG CỘNG	181.055.104			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.329.070			
Nợ dài hạn	141.726.034			

Tập đoàn sử dụng khoản vay từ VCB để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy bánh kẹo của KDBD với thời gian ân hạn là 2 năm và các khoản vay khác cho mục đích mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng vốn chủ sở hữu tài chính	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu sau thuế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
									Ngân VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:									
31 tháng 12 năm 2010	795.462.590	1.395.547.017	(137.401.029)	370.096	25.370.281	25.792.636	17.002.431	290.986.279	2.413.130.301
Phát hành cổ phiếu	16.824.500	16.824.500	-	-	-	-	-	-	33.649.000
Phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu thưởng	200.478.790	(200.478.790)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	309.605.499	309.605.499
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(22.422.197)	(22.422.197)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(329.078)	-	(329.078)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	412.968	-	-	-	-	412.968
30 tháng 6 năm 2010	1.012.765.880	1.211.892.727	(137.401.029)	783.064	25.370.281	25.792.636	16.673.353	578.169.581	2.734.046.493
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:									
31 tháng 12 năm 2010	1.195.178.810	1.950.665.093	(137.401.029)	1.122.511	25.370.281	25.792.636	16.135.953	661.350.276	3.738.214.531
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	27.277.651	27.277.651
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.123.547	-	-	-	-	1.123.547
Giảm khác	-	-	(1.243.575)	-	(120.463)	-	(226.200)	-	(1.590.238)
30 tháng 6 năm 2011	1.195.178.810	1.950.665.093	(138.644.604)	2.246.058	25.249.818	25.792.636	15.909.753	688.627.927	3.765.025.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngân VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.195.178.810	795.462.590
Vốn tăng trong kỳ	-	217.303.290
Số cuối kỳ	<u>1.195.178.810</u>	<u>1.012.765.880</u>

21.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	119.517.881	101.276.588
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	119.517.881	101.276.588
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	1.046.486	1.033.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	118.471.395	100.243.402

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (Ngân VNĐ)	27.277.651	309.605.499
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>118.471.395</u>	<u>82.756.161</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	<u>0,230</u>	<u>3,741</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu:	1.524.902.980	587.121.361
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	713.027.046	478.512.262
Doanh thu hàng hóa đã bán	810.401.968	108.609.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.473.966	-
Trừ:	(12.165.598)	(1.717.620)
Hàng bán bị trả lại	(12.165.598)	(1.717.620)
Doanh thu thuần	1.512.737.382	585.403.741

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	38.906.805	49.431.310
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.309.837	171.466
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.228.715	-
Lãi từ đầu tư vào chứng khoán	175.059	831.503
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	556.913.120
Khác	45.414	173.498
TỔNG CỘNG	44.665.830	607.520.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí lãi vay	51.582.092	22.051.272
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	24.782.885	54.291.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.217.533	617.257
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.368.762	-
Hoa hồng thanh lý khoản đầu tư	-	144.697.784
Khác	560.627	40.104
TỔNG CỘNG	84.511.899	221.698.105

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác	8.231.263	11.239.201
Thu từ bán phế liệu	3.466.345	1.074.442
Thu thanh lý tài sản	3.125.018	809.568
Phí hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	7.272.727
Thu nhập khác	1.639.900	2.082.464
Chi phí khác	(6.677.367)	(3.839.814)
Chi phí bán phế liệu	(1.711.091)	(1.261.941)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.491.834)	(556.444)
Chi phí khác	(3.474.442)	(2.021.429)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.553.896	7.399.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

KDC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế. KDC được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2002) và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm bắt đầu từ khi hoạt động và 25% trên lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2008 và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Vinabico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Vinabico được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm, năm 2004 và 2005, và được giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2006.

KIDO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Kido được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm từ năm 2003, và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

NKD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ những dòng sản phẩm mới từ tháng 2 năm 2006 là 20% kể từ ngày sản xuất và 25% đối với các năm tiếp theo. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ việc cho thuê nhà xưởng là 25%. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu khi NKD có thu nhập từ việc cho thuê và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.492.115	99.047.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.637.724	830.338
TỔNG CỘNG	20.129.839	99.878.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
		Ngân VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.907.283	418.702.493
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn:		
Chi phí quảng cáo vượt mức 10% tổng chi phí	36.611.906	5.460.806
Khấu trừ của lợi thế thương mại	22.085.124	1.941.582
Các chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	4.744.700	829.829
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	1.250.000	1.250.000
Khấu trừ của các giá trị hợp lý	266.145	388.802
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(650.814)	(11.201.487)
Các khoản điều chỉnh khác	9.043	(59.384)
Các khoản chênh lệch tạm thời:		
Các khoản chi phí trích trước	(27.506.703)	4.845.078
Lợi nhuận chưa thực hiện	(11.101.471)	(2.928.852)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.153.566	(321.284)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	116.940	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	82.885.719	418.907.583
Thuế TNDN phải nộp ước tính	12.687.971	100.783.473
Thuế TNDN được miễn	-	(5.711.656)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	12.687.971	95.071.817
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	17.409.579	56.048.026
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	(195.856)	3.976.150
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.789.722)	(164.149.824)
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối kỳ	4.111.972	(9.053.831)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 16)	8.571.222	505.691
Thuế TNDN phải thu	(4.459.250)	(9.559.522)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Ngàn VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Các khoản chi phí trích trước	16.627.088	25.822.412	(9.195.324)	(2.476.278)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.701.928	4.683.111	18.817	(479.060)
Chi phí ứng trước	-	-	-	2.125.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.775.368	1.236.585	1.538.783	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	107.867	107.867	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.207	38.207	-	-
	24.250.458	31.888.182	(7.637.724)	(830.338)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, KDC đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là KDC được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết lần đầu cổ phiếu KDC trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này đã được chấp thuận bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì KDC đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, KDC phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCT do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại KDC vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu KDC kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543 ngàn VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, KDC nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Tập đoàn tin rằng khả năng mà Tập đoàn phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung nêu trên là rất thấp.

Với các thông tin nêu trên và theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tập đoàn đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải nộp với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VNĐ
			Giá trị
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	9.500.060
		Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	215.447
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn (TRIBECO)	Công ty liên quan	Lãi vay	482.667
		Mua thành phẩm	48.636
		Dịch vụ xử lý nước	50.285
		Thuê xe	25.000
		Chi trả hộ	172.902
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi vay	23.285.017
		Bán cổ phiếu	900.585
		Bản quyền thương hiệu	6.370.056
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi vay	1.653.333
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Tạm ứng	94.836.024
		Hoàn ứng	398.908.140
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	15.237.426
		Hoàn ứng	66.948.834
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	1.137.504
		Hoàn ứng	306.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	8.821.889
		Khoản phải trả khác	1.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VNĐ Giá trị
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	31.007.154
Chi nhánh Công ty Chế biến Thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	297.927
Công ty Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	372.008
Công ty Nước Giải khát Tribeco Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi phí khác	617.825
		Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	27.500
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	21.325
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.298
		Bán cổ phiếu	11.676.600
		Vay	20.000.000
		Lãi vay	1.948.000
			65.972.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngân VND
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi vay	174.698.656
		Bán cổ phiếu	7.557.442
		Chi trả hộ	13.991.059
		Cổ tức	6.785.416
		Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.648.745
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.300
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi vay	1.653.333
Công ty Nước Giải khát Tribeco Sài Gòn	Công ty liên quan	Lãi vay	146.667
		Bán cổ phiếu	7.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	111.610
Công ty Cổ phần Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	18.920
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	26.980
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ	303.422
Trường Quốc Tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Tạm ứng	21.321.031
Ông Trần Kim Thành	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	835.565
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	8.125.560
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	7.700.000
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	937.480
Bà Trần Diệu Hương	Cổ đông	Tạm ứng	300.000
Ông Trần Bồi Tài	Cổ đông	Tạm ứng	450.605
			263.517.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Công ty liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngân VNĐ Giá trị
Phải trả				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan		Lãi vay	(1.143.333)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan		Mua thành phẩm	(69.885)
			Các loại phí khác	(248.280)
Công ty Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan		Khác	(542)
				(1.462.040)
Phải trả khác				
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan		Nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan		Chi trả hộ	(180.266)
		(100.180.266)		
Khách hàng ứng trước				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan		Ứng trước	(55.810)
Đầu tư ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan		Ủy thác đầu tư	50.000.000
			Nợ vay gốc	527.500.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan		Nợ vay gốc	44.000.000
Công ty Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan		Đầu tư	8.000.000
				629.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2011	Ngàn VNĐ 30 tháng 6 năm 2010
Đến 1 năm	8.200.166	7.015.262
Trên 1 – 5 năm	18.387.660	22.473.374
Trên 5 năm	1.340.791	1.340.791
TỔNG CỘNG	27.928.617	30.829.427

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

		Ngàn VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
USD	+100	(37.654)
EUR	+200	(642.855)
VNĐ	+300	(15.209.139)
USD	-100	37.654
EUR	-200	642.855
VNĐ	-300	15.209.139
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
USD	+100	296.968
EUR	+200	-
VNĐ	+300	5.048.301
USD	-100	(296.968)
EUR	-200	-
VNĐ	-300	(5.048.301)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR.

	Thay đổi tỷ giá EUR	Thay đổi tỷ giá USD	Ngân VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+2 -2	+2 -2	718.163 (718.163)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+2 -2	+2 -2	(593.936) 593.936

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 74.075.365 ngàn VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 128.268.442 ngàn VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoản 15.809.160 ngàn VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 34.224.593 ngàn VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 15.851.998 ngàn VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 8.403.621 ngàn VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Ngàn VNĐ
			< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày	
30 tháng 6 năm 2011	561.269.935	100.920.963	168.605.215	63.285.823	7.579.584	220.878.350	
31 tháng 12 năm 2010	945.713.682	18.354.639	133.242.291	280.708.236	157.800.469	355.608.047	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

		Ngàn VNĐ		
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2011				
Các khoản vay	-	(557.780.186)	(141.726.034)	(699.506.220)
Phải trả khách hàng	(263.916.624)	-	-	(263.916.624)
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	(315.656.948)	-	(15.219.164)	(330.876.112)
	(579.573.572)	(557.780.186)	(156.945.198)	(1.294.298.956)
31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay	-	(380.554.458)	(93.788.209)	(474.342.667)
Phải trả khách hàng	(271.379.025)	-	-	(271.379.025)
Chi phí phải trả khác	(357.960.474)	-	(26.850.858)	(384.811.332)
	(629.339.499)	(380.554.458)	(120.639.067)	(1.130.533.024)

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Ngàn VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh							
- Cổ phiếu niêm yết	87.648.916	(51.637.225)	90.426.821	(46.418.164)	37.243.666	44.008.662	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	346.001.015	(45.058.550)	346.001.014	(33.086.943)	300.942.465	312.914.071	
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh							
- Cổ phiếu niêm yết	68.950.065	(32.118.369)	161.138.599	(62.729.105)	36.831.699	84.259.780	
- Trái phiếu chính phủ	-	-	10.000	-	-	10.000	
Cho các bên liên quan vay	629.500.000	-	90.350.251	-	629.500.000	90.350.251	
Ký quỹ ngắn hạn	1.183.550	-	-	-	1.183.550	-	
Phải thu khách hàng	49.318.983	(343.177)	95.961.245	(431.465)	48.975.806	95.529.780	
Phải thu từ các bên liên quan	329.490.465		667.561.053		329.490.465	667.561.053	
Các khoản phải thu khác	182.460.487	(1.900.000)	182.191.384	(1.900.000)	180.560.487	180.291.384	
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.626.795	-	672.316.188	-	156.626.795	672.316.188	
TỔNG CỘNG	1.851.180.276	(131.057.321)	2.305.956.555	(144.565.677)	1.721.354.933	2.147.241.169	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010		
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	(699.506.220)	(474.342.667)	(699.506.220)	(474.342.667)		
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(101.642.306)	(101.124.286)	(101.642.306)	(101.124.286)		
Phải trả người bán	(262.454.584)	(270.435.505)	(262.454.584)	(270.435.505)		
Các khoản phải trả khác	(230.695.846)	(284.630.566)	(230.695.846)	(284.630.566)		
TỔNG CỘNG	(1.294.298.956)	(1.130.533.024)	(1.294.298.956)	(1.130.533.024)		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số tài khoản sử dụng trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.



Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2011